



*Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét*

## **CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP**

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Cho 6 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/6/2023**



Được soát xét bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM

## **MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                              | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>                              | 01 - 03      |
| <b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>     | 04 - 05      |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b> |              |
| - Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ                    | 06 - 08      |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ    | 09 - 09      |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ              | 10 - 11      |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ       | 12 - 48      |



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700358798, (thay đổi lần 13 ngày 8 tháng 12 năm 2020) với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Ngày 28/7/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 12/QH-NH về việc thôi giữ chức vụ Giám đốc của Ông Nguyễn Ngọc Nui kể từ ngày 01/8/2023. Đồng thời, Hội đồng quản trị Công ty cũng ban hành Quyết định số 13/QĐ-NH về việc bổ nhiệm Ông Lâm Thành Lâm giữ chức vụ Giám đốc kể từ ngày 01/8/2023. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang làm thủ tục thay đổi người đại diện theo Pháp luật trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

**Trụ sở của Công ty** : Số 1/8 Khu phố Quyết Thắng, P. Bình Thắng, TP. Dĩ An, Bình Dương

**Điện thoại** : (0274) 3 749 080

**Fax:** (0274) 3 749 287

Người đại diện theo pháp luật của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Ông Nguyễn Ngọc Nui – Giám đốc công ty.

### **Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty**

- Sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại, sản xuất các loại đá xây dựng;
- Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê mặt bằng nhà xưởng (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh);

**Mô hình hoạt động:** Công ty có 01 Chi nhánh và 01 Công ty con.

**Tên Chi nhánh:** Chi nhánh Bình Phước – Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp

**Hoạt động chính:** Sản xuất đá xây dựng

**Địa chỉ:** Ấp 1, Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Từ tháng 7 năm 2022, Chi nhánh Bình Phước của Công ty không còn sản xuất đá xây dựng và Hội đồng quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 03/NK06/NQ-HĐQT ngày 19/5/2023. Theo đó, ngày 31/7/2023, Công ty đã được phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp giấy xác nhận về việc chi nhánh đăng ký tạm ngừng kinh doanh (không giải thể) Chi nhánh Bình Phước.

**Tên công ty con:** Công ty Cổ Phần Sông Phan

**Hoạt động chính:** Sản xuất gạch ngói

**Địa chỉ:** Thôn An Bình, Xã Sông Phan, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

**Số điện thoại:** (0252) 3 606 143

**Fax:** (0252) 3 877 700

Ngày 10/6/2016 được xác định là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Sông Phan.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP**

Số 1/8 Khu phố Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ của Công ty con: 20.000.000.000 đồng tương ứng 2.000.000 cổ phần.

Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ tại ngày 30/6/2023: 99% tương ứng 1.980.000 cổ phần.

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 99%

### **Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2023 cho đến ngày lập Báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám Đốc và Kế toán trưởng :**

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám Đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

| <u>Thành viên</u>      | <u>Quốc tịch</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Bổ nhiệm từ</u> | <u>Mãn nhiệm từ</u> |
|------------------------|------------------|----------------|--------------------|---------------------|
| - Ông Nguyễn Hồng Châu | Việt Nam         | Chủ tịch       | 22/4/2022          | -                   |
| - Ông Nguyễn Quốc Bình | Việt Nam         | Thành viên     | 22/4/2022          | -                   |
| - Bà Lâm Thị Mai       | Việt Nam         | Thành viên     | 22/4/2022          | -                   |
| - Ông Mai Anh          | Việt Nam         | Thành viên     | 22/4/2022          | -                   |
| - Ông Lê Minh Hoàng    | Việt Nam         | Thành viên     | 22/4/2022          | -                   |
|                        |                  | HĐQT độc lập   |                    |                     |

### **Ban kiểm soát**

| <u>Thành viên</u>          | <u>Quốc tịch</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Bổ nhiệm từ</u> | <u>Mãn nhiệm từ</u> |
|----------------------------|------------------|----------------|--------------------|---------------------|
| - Ông Huỳnh Minh Tâm       | Việt Nam         | Trưởng ban     | 22/4/2022          | -                   |
| - Bà Phan Thị Thuyền Hương | Việt Nam         | Thành viên     | 22/4/2022          | -                   |
| - Ông Hồ Huyền Trang       | Việt Nam         | Thành viên     | 22/4/2022          | -                   |

### **Giám đốc Công ty**

| <u>Thành viên</u>     | <u>Quốc tịch</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Bổ nhiệm từ</u> | <u>Mãn nhiệm từ</u> |
|-----------------------|------------------|----------------|--------------------|---------------------|
| - Ông Lâm Thành Lâm   | Việt Nam         | Giám đốc       | 01/8/2023          | -                   |
| - Ông Nguyễn Ngọc Nui | Việt Nam         | Giám đốc       | 04/3/2013          | 31/7/2023           |

### **Kế toán trưởng**

|                            |          |            |
|----------------------------|----------|------------|
| - Bà Nguyễn Thị Thu Phương | Việt Nam | 01/01/2006 |
|----------------------------|----------|------------|

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất,

## **CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP**

Số 1/8 Khu phố Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Việc lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Đồng thời chịu trách nhiệm về việc quản lý tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Bình Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2023

**GIÁM ĐỐC**



**LÂM THÀNH LÂM**

## **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Bình Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2023

**TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**CHỦ TỊCH HĐQT**



**NGUYỄN HỒNG CHÂU**

Số: 610 /BCSX/TC/2023/AASCS

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2023 từ trang 6 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCs  
Phó Tổng Giám Đốc**



**Lưu Vinh Khoa**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0166-2023-142-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| (1)                                          | (2)        | (3)          | (4)                   | (5)                   |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |              | <b>42.951.643.044</b> | <b>43.666.779.711</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>6.1</b>   | <b>3.601.836.242</b>  | <b>2.496.322.428</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |              | 2.001.836.242         | 2.496.322.428         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |              | 1.600.000.000         | -                     |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>6.2.1</b> | <b>24.304.845.900</b> | <b>31.499.632.000</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        |              | 26.044.046            | 597.776.335           |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  | 122        |              | (21.198.146)          | (98.144.335)          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |              | 24.300.000.000        | 31.000.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |              | <b>12.895.590.432</b> | <b>7.381.982.566</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | <b>6.3</b>   | 172.944.149           | 252.281.160           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |              | 16.638.546            | 6.119.546             |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | <b>6.4</b>   | 11.200.000.000        | 6.700.000.000         |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | <b>6.5</b>   | 1.506.007.737         | 423.581.860           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>6.6</b>   | <b>1.808.998.116</b>  | <b>1.943.308.403</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |              | 2.043.817.741         | 2.198.888.630         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |              | (234.819.625)         | (255.580.227)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |              | <b>340.372.354</b>    | <b>345.534.314</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | <b>6.7</b>   | 52.045.109            | 28.381.229            |
| 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước       | 153        | <b>6.13</b>  | 288.327.245           | 317.153.085           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |              | <b>22.276.022.262</b> | <b>22.947.624.574</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |              | <b>1.263.652.430</b>  | <b>1.327.868.150</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | <b>6.8</b>   | 727.960.260           | 783.022.044           |
| - Nguyên giá                                 | 222        |              | 3.558.425.908         | 3.558.425.908         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |              | (2.830.465.648)       | (2.775.403.864)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | <b>6.9</b>   | 535.692.170           | 544.846.106           |
| - Nguyên giá                                 | 228        |              | 860.470.113           | 860.470.113           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |              | (324.777.943)         | (315.624.007)         |
| <b>II. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>230</b> | <b>6.10</b>  | <b>1.244.607.404</b>  | <b>1.265.875.328</b>  |
| - Nguyên giá                                 | 231        |              | 1.999.184.634         | 1.999.184.634         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 232        |              | (754.577.230)         | (733.309.306)         |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                   | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| (1)                                        | (2)        | (3)          | (4)                   | (5)                   |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> | <b>6.2.2</b> | <b>19.767.762.428</b> | <b>20.353.881.096</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                  | 251        |              | 20.643.001.585        | 20.643.001.585        |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn       | 254        |              | (875.239.157)         | (289.120.489)         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b> | <b>270</b> |              | <b>65.227.665.306</b> | <b>66.614.404.285</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| (1)                                                 | (2)        | (3)         | (4)                   | (5)                   |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>1.850.121.002</b>  | <b>980.715.070</b>    |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>1.614.552.838</b>  | <b>911.539.728</b>    |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 6.11        | 50.684.819            | 140.606.795           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 6.12        | 727.175.526           | 17.160.123            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 6.13        | 193.967.733           | 14.581.976            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 197.013.427           | 246.436.027           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 6.14        | 66.665.000            | 90.000.000            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 6.15        | 301.901.880           | 343.938.054           |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 322        |             | 77.144.453            | 58.816.753            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>235.568.164</b>    | <b>69.175.342</b>     |
| 1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 341        |             | 235.568.164           | 69.175.342            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> | <b>6.16</b> | <b>63.377.544.305</b> | <b>65.633.689.215</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>63.377.544.305</b> | <b>65.633.689.215</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 30.415.420.000        | 30.415.420.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 30.415.420.000        | 30.415.420.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 209.074.994           | 209.074.994           |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 23.242.692.505        | 23.242.692.505        |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 421        |             | 9.510.356.806         | 11.766.501.716        |
| - Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 8.729.379.516         | 8.389.046.442         |
| - Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 780.977.290           | 3.377.455.274         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>            | <b>440</b> |             | <b>65.227.665.307</b> | <b>66.614.404.285</b> |

Bình Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Shun*

*Shun*



NGUYỄN T. THU PHƯƠNG

NGUYỄN T. THU PHƯƠNG

LÂM THÀNH LÂM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6 tháng đầu năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------|------------------------|
| (1)                                                                        | (2)       | (3)         | (4)                  | (5)                    |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                  | 01        | 7.1         | 3.012.222.656        | 13.246.624.609         |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                            | 02        |             | -                    | -                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>       | <b>10</b> |             | <b>3.012.222.656</b> | <b>13.246.624.609</b>  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                        | 11        | 7.2         | 671.967.771          | 8.780.328.004          |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>         | <b>20</b> |             | <b>2.340.254.885</b> | <b>4.466.296.605</b>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                           | 21        | 7.3         | 1.501.868.232        | 1.100.658.688          |
| 7. Chi phí tài chính                                                       | 22        | 7.4         | 1.143.971.946        | (1.929.242.245)        |
| - Trong đó: chi phí lãi vay                                                | 23        |             | -                    | -                      |
| 8. Chi phí bán hàng                                                        | 25        | 7.5         | 185.688.707          | 520.796.546            |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                            | 26        | 7.6         | 1.618.231.285        | 1.545.974.470          |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>894.231.179</b>   | <b>5.429.426.522</b>   |
| 11. Thu nhập khác                                                          | 31        | 7.7         | 100.508.300          | 451.529.011            |
| 12. Chi phí khác                                                           | 32        | 7.8         | 18.517.866           | 203.487.419            |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                       | <b>40</b> |             | <b>81.990.434</b>    | <b>248.041.592</b>     |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | <b>50</b> |             | <b>976.221.613</b>   | <b>5.677.468.114</b>   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                            | 51        | 7.10        | 28.851.501           | 1.049.101.382          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                             | 52        | 7.11        | 166.392.822          | 86.392.241             |
| <b>17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>                   | <b>60</b> |             | <b>780.977.290</b>   | <b>4.541.974.491</b>   |

Bình Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







NGUYỄN T. THU PHƯƠNG

NGUYỄN T. THU PHƯƠNG

LÂM THÀNH LÂM

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                          | Mã số     | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------|------------------------|
| (1)                                                                                               | (2)       | (3)         | (4)                  | (5)                    |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                 |           |             |                      |                        |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                    | <b>01</b> |             | <b>976.221.613</b>   | <b>5.677.468.114</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                                |           |             |                      |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                 | 02        |             | 85.483.644           | 55.441.042             |
| - Các khoản dự phòng                                                                              | 03        |             | 488.411.876          | (1.929.242.245)        |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        |             | (1.346.168.251)      | (1.552.187.699)        |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                           | <b>08</b> |             | <b>203.948.882</b>   | <b>2.251.479.212</b>   |
| - (Tăng)/giảm Các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | 101.556.699          | (2.025.491.202)        |
| - (Tăng)/giảm Hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | 155.070.889          | 2.359.530.811          |
| - (Tăng)/giảm Các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 655.833.909          | (2.158.792.824)        |
| - (Tăng)/giảm Chi phí trả trước                                                                   | 12        |             | (23.663.880)         | 175.194.024            |
| - (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh                                                             | 13        |             | 571.732.289          |                        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                               | 15        |             | -                    | (1.812.385.422)        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                          | 17        |             | (281.406.700)        | (484.139.200)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                              | <b>20</b> |             | <b>1.383.072.088</b> | <b>(1.694.604.601)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                    |           |             |                      |                        |
| 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 22        |             | -                    | 230.000.000            |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                           | 23        |             | (4.500.000.000)      | (4.140.000.000)        |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24        |             | 6.700.000.000        | 9.640.000.000          |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                            | 27        |             | 259.829.526          | 759.998.284            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                  | <b>30</b> |             | <b>2.459.829.526</b> | <b>6.489.998.284</b>   |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|-----------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------|------------------------|
| (1)                                                       | (2)   | (3)         | (4)                  | (5)                    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b> |       |             |                      |                        |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                | 36    |             | (2.737.387.800)      | (4.562.313.000)        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính              | 40    |             | (2.737.387.800)      | (4.562.313.000)        |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)             | 50    |             | 1.105.513.814        | 233.080.683            |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                          | 60    | 6.1         | 2.496.322.428        | 7.790.026.916          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ   | 61    |             | -                    | -                      |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)            | 70    | 6.1         | 3.601.836.242        | 8.023.107.599          |

Bình Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*(Signature)*

*(Signature)*



NGUYỄN T. THU PHƯƠNG

NGUYỄN T. THU PHƯƠNG

LÂM THÀNH LÂM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**1. Đặc điểm hoạt động của Công ty****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700358798 (thay đổi lần 13 ngày 08/12/2020) với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

**Vốn điều lệ của Công ty được thay đổi qua các năm như sau:**

Thay đổi lần thứ 1 ngày 01/07/2002 với vốn điều lệ là 11.204.100.000 đồng;  
Thay đổi lần thứ 2 ngày 05/05/2003 với vốn điều lệ là 12.324.510.000 đồng;  
Thay đổi lần thứ 3 ngày 04/05/2004 với vốn điều lệ là 12.816.970.000 đồng;  
Thay đổi lần thứ 4 ngày 20/09/2005 với vốn điều lệ là 13.360.610.000 đồng;  
Thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2007 với vốn điều lệ là 14.354.790.000 đồng;  
Thay đổi lần thứ 6 ngày 26/12/2008 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;  
Thay đổi lần thứ 7 ngày 25/05/2010 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;  
Thay đổi lần thứ 8 ngày 02/04/2013 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;  
Thay đổi lần thứ 9 ngày 06/08/2014 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;  
Thay đổi lần thứ 10 ngày 24/04/2015 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng;  
Thay đổi lần thứ 11 ngày 19/10/2017 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng;  
Thay đổi lần thứ 12 ngày 27/05/2020 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng;  
Thay đổi lần thứ 13 ngày 08/12/2020 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng;

**Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2023: 30.415.420.000 đồng**

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1/8 Khu phố Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là cho thuê mặt bằng.

**1.3. Ngành, nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh**

- Sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại;
- Sản xuất kinh doanh đá, Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác nguyên liệu phi quặng, sét, cao lanh;
- Trồng cây cao su;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường sông;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);



# CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP

Số 1/8 KP Quyết Thắng, P. Bình Thắng, TP. Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê mặt bằng nhà xưởng (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh);
- Bán buôn vật tư, nguyên phụ liệu, phụ tùng, phương tiện chuyên dùng ngành công nghiệp;
- Bán buôn xăng, dầu, gas (không lập trạm xăng dầu, sang, chiết, nạp gas tại địa điểm trụ sở chính);
- Sản xuất vật liệu xây dựng không nung (không sản xuất tại trụ sở chính, trụ sở chính chỉ làm văn phòng giao dịch);
- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành công nghiệp.

### 1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

1.5. Số lượng lao động tại Công ty: tại ngày 30/06/2023 là 13 người (tại ngày 31/12/2022 là 15 người).

### 1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng Bình Dương.

Công ty có 01 công ty con tại ngày 30/06/2023 là: Công ty Cổ Phần Sông Phan.

Ngày 10/05/2016 được xác định là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ Phần Sông Phan.

Địa chỉ: Thôn An Bình, Xã Sông Phan, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Số điện thoại: 0252.3606143

Fax: 0252.3877700

Ngày 10/05/2016 được xác định là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ Phần Sông Phan.

Vốn điều lệ của Công ty con : 20.000.000.000 đồng tương ứng 2.000.000 cổ phần

Hoạt động chính : Sản xuất gạch ngói

Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ : 99% tương ứng 1.980.000 cổ phần

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 99%

## 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo soát xét năm 2023.

### 3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**5. Các chính sách kế toán áp dụng****5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:** là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền** là các khoản đầu tư có thời gian gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**5.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

**Chứng khoán kinh doanh**

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác nhằm mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (trên 3 tháng), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

**Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:** khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**5.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) hoàn thành.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **5.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

##### **Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

**Phải thu khách hàng:** các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý/ nhượng bán tài sản,

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông quan bên nhận ủy thác;

Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

**Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:**

- Có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là dài hạn..

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo.

**5.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

**Thời gian khấu hao được ước tính như sau:**

|                          |      |     |
|--------------------------|------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 4-25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 5-10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 5- 8 | năm |
| - Phương tiện vận tải    | 10   | năm |
| - Quyền sử dụng đất      | 49   | năm |

**5.6. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty nhằm mục đích phát triển các bất động sản đầu tư. Các quyền sử dụng đất có thời hạn đó được trích khấu hao trong suốt thời hạn được cấp phép.

**5.7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**

**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:** Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**5.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

**5.9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả****Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

**Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:**

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**5.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**5.11. Nguồn vốn chủ sở hữu**

**Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:** Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

**Ghi nhận cổ tức:** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

**5.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**5.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

**Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**5.14 Công cụ tài chính****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp

Số 1/8 KP Quyết Thắng, P. Bình Thắng, TP. Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho 6 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/6/2023

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính : VND

**6.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                    | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Tiền mặt                         | 160.515.290                 | 186.349.981                 |
| - Tiền gửi ngân hàng               | 1.841.320.952               | 2.309.972.447               |
| - Các khoản tương đương tiền       | 1.600.000.000               | -                           |
| <i>Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng (*)</i> | <i>1.600.000.000</i>        |                             |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>3.601.836.242</u></b> | <b><u>2.496.322.428</u></b> |

(\*) Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng đầu tư và Phát triển VN - CN Nam Bình Dương - PGD Dĩ An.



**Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp**

Số 1/8 KP Quyết Thắng, P. Bình Thắng, TP. Dĩ An, Bình Dương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6 .2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****6.2.1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                                  | Số cuối kỳ      |                   |                     | Số đầu năm       |                 |                     |
|----------------------------------|-----------------|-------------------|---------------------|------------------|-----------------|---------------------|
|                                  | Số CP<br>sở hữu | Giá trị gốc       | Dự<br>phòng         | Giá trị hợp lý   | Số CP<br>sở hữu | Giá trị gốc         |
| <b>a. Chứng khoán kinh doanh</b> |                 |                   |                     |                  |                 |                     |
| Cty CP TĐ Hòa Phát               | -               | -                 | -                   | -                | 27.500          | 571.732.289         |
| Cổ phiếu khác                    | 561             | 26.044.046        | (21.198.146)        | 4.845.900        | 561             | 26.044.046          |
| - Cty CP XK Lao Động (ILC)       | 500             | 25.480.000        | (21.016.100)        | 4.463.900        | 500             | 25.480.000          |
| - Cty CP Sông Đà 9               | 56              | 500.000           | (136.000)           | 364.000          | 56              | 500.000             |
| - Cty CP Hoàng Huy               | 5               | 64.046            | (46.046)            | 18.000           | 5               | 64.046              |
| <b>Cộng</b>                      | <b>561</b>      | <b>26.044.046</b> | <b>(21.198.146)</b> | <b>4.845.900</b> | <b>28.061</b>   | <b>597.776.335</b>  |
|                                  |                 |                   |                     |                  |                 | <b>(98.144.335)</b> |
|                                  |                 |                   |                     |                  |                 | <b>499.632.000</b>  |

Tại ngày lập báo cáo này, giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định dựa trên giá đóng cửa lần lượt tại ngày 30/6/2023 và 31/12/2022.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng (\*)

|                                                                           | Số cuối kỳ            |                       | Số đầu năm            |                       |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                           | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| - Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển VN - CN Nam Bình Dương | 13.800.000.000        | 13.800.000.000        | 20.500.000.000        | 20.500.000.000        |
| - Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển VN - CN Bình Dương     | 5.500.000.000         | 5.500.000.000         | 5.500.000.000         | 5.500.000.000         |
| - Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển VN - CN Dĩ An          | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>24.300.000.000</b> | <b>24.300.000.000</b> | <b>31.000.000.000</b> | <b>31.000.000.000</b> |

(\*) Các khoản tiền gửi này có lãi suất từ 4%/ năm đến 8,5%/ năm

6.2.2. Đầu tư tài chính dài hạn

|                                | Số cuối kỳ            |                      | Số đầu năm            |                       |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | Giá trị gốc           | Giá trị hợp lý       | Giá trị gốc           | Giá trị hợp lý        |
| Công ty Cổ Phần Sông Phan (**) | 20.643.001.585        | (875.239.157)        | 19.767.762.428        | 20.643.001.585        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>20.643.001.585</b> | <b>(875.239.157)</b> | <b>19.767.762.428</b> | <b>20.643.001.585</b> |
|                                |                       |                      | <b>(289.120.489)</b>  | <b>20.353.881.096</b> |
|                                |                       |                      | <b>(289.120.489)</b>  | <b>20.353.881.096</b> |

(\*\*) Vốn điều lệ của Công ty Cổ Phần Sông Phan: 20.000.000.000 đồng, tương ứng 2.000.000 cổ phần.

Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp nắm giữ 1.980.000 cổ phần, tương ứng theo mệnh giá là 19.800.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 99% vốn điều lệ của Công ty CP Sông Phan.

Theo Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty CP Sông Phan, lỗ lũy kế đến 30/6/2023 của Công ty CP Sông Phan là 8.565.996.273 đồng. Công ty đã trích lập dự phòng đầu tư tài chính với số tiền 876.465.861 đồng (không trích lập dự phòng khoản lỗ trước ngày mua Công ty con)



**Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp**

Số 1/8 KP Quyết Thắng, P. Bình Thắng, TP. Dĩ An, Bình Dương

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho 6 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/6/2023

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6.3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                     | Số cuối kỳ         |          | Số đầu năm         |          |
|-------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                     | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| - Công ty CP Vận tải Hoà Thịnh Phát | 90.338.138         | -        | -                  | -        |
| - Công ty TNHH Ngọc Quý             | 15.280.630         | -        | 10.735.782         | -        |
| - Công ty TNHH Ngọc Hải             | 3.739.120          | -        | 3.739.120          | -        |
| - Công ty TNHH MTV Đại Thân Thiện   | 23.561.827         | -        | 53.561.827         | -        |
| - Công ty CP TM SX XNK Nam Tiến     | 33.952.512         | -        | 182.259.507        | -        |
| - Công ty CP Sông Phan (*)          | 3.876.730          | -        | -                  | -        |
| - Các đối tượng khác                | 2.195.192          | -        | 1.984.924          | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>172.944.149</b> | <b>-</b> | <b>252.281.160</b> | <b>-</b> |

(\*) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan

**6.4 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|                                             | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Sông Phan (Công ty con) (*) | 11.200.000.000        | 6.700.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>11.200.000.000</b> | <b>6.700.000.000</b> |

(\*) Khoản cho vay này có thời hạn là 12 tháng, lãi suất 7%/ năm.

**6.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                 | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm         |          |
|---------------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
|                                 | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| - Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng | 1.177.840.821        | -        | 347.027.396        | -        |
| - Lãi cho vay (*)               | 308.591.100          | -        | 53.065.800         | -        |
| - Khác                          | 19.575.816           | -        | 23.488.664         | -        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.506.007.737</b> | <b>-</b> | <b>423.581.860</b> | <b>-</b> |

(\*) Là lãi cho vay phải thu Công ty CP Sông Phan (Công ty con)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6.6 HÀNG TỒN KHO**

|                     | Số cuối kỳ           |                      | Số đầu năm           |                      |
|---------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                     | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá gốc              | Dự phòng             |
| - Phụ tùng thay thế | 193.004.916          | (189.079.916)        | 213.823.700          | (209.840.518)        |
| - Công cụ, dụng cụ  | 7.176.568            | (7.176.568)          | 7.176.568            | (7.176.568)          |
| - Thành phẩm        | 1.826.638.977        | (38.563.141)         | 1.960.851.336        | (38.563.141)         |
| - Hàng hóa          | 16.997.280           | -                    | 17.037.026           | -                    |
| <b>Cộng</b>         | <b>2.043.817.741</b> | <b>(234.819.625)</b> | <b>2.198.888.630</b> | <b>(255.580.227)</b> |

- Hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ và đầu năm lần lượt là 309.223.204 đồng và 332.000.172 đồng;
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay tại thời điểm cuối kỳ và đầu năm.

**6.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                           | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| - Chi phí sửa chữa        | 47.916.324        |                   |
| - Công cụ dụng cụ quản lý | 4.128.785         | 28.381.229        |
| <b>Cộng</b>               | <b>52.045.109</b> | <b>28.381.229</b> |

**Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp**

Số 1/8 KP Quyết Thắng, P. Bình Thắng, TP. Dĩ An, Bình Dương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho 6 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/6/2023

**6.8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Chỉ tiêu                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ hữu hình khác | Cộng            |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------|--------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                  |                     |                    |                    |                 |
| Số dư đầu năm                 | 1.742.548.507          | 1.055.495.786    | 760.381.615         | -                  | -                  | 3.558.425.908   |
| Số tăng trong năm             | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -               |
| Số giảm trong kỳ              | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -               |
| Số dư cuối kỳ                 | 1.742.548.507          | 1.055.495.786    | 760.381.615         | -                  | -                  | 3.558.425.908   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                  |                     |                    |                    |                 |
| Số dư đầu năm                 | (1.704.858.858)        | (1.055.495.786)  | (15.049.220)        | -                  | -                  | (2.775.403.864) |
| Số tăng trong kỳ              | (7.537.932)            | -                | (47.523.852)        | -                  | -                  | (55.061.784)    |
| - Khấu hao trong kỳ           | (7.537.932)            | -                | (47.523.852)        | -                  | -                  | (55.061.784)    |
| Số giảm trong kỳ              | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -               |
| Số dư cuối kỳ                 | (1.712.396.790)        | (1.055.495.786)  | (62.573.072)        | -                  | -                  | (2.830.465.648) |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                  |                     |                    |                    |                 |
| Tại ngày đầu năm              | 37.689.649             | -                | 745.332.395         | -                  | -                  | 783.022.044     |
| Tại ngày cuối kỳ              | 30.151.717             | -                | 697.808.543         | -                  | -                  | 727.960.260     |

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

|   | Số cuối kỳ    | Số đầu năm    |
|---|---------------|---------------|
| : | Không có      | Không có      |
| : | 1.739.602.334 | 1.739.602.334 |
| : | 681.545.382   | 681.545.382   |
| : | Không có      | Không có      |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6.9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Chỉ tiêu                      | Quyền sử dụng<br>đất có thời hạn (*) | Cộng          |
|-------------------------------|--------------------------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                      |               |
| Số dư đầu năm                 | 860.470.113                          | 860.470.113   |
| Số tăng trong kỳ              | -                                    | -             |
| Số giảm trong kỳ              | -                                    | -             |
| Số dư cuối kỳ                 | 860.470.113                          | 860.470.113   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                      |               |
| Số dư đầu năm                 | (315.624.007)                        | (315.624.007) |
| Số tăng trong kỳ              | (9.153.936)                          | (9.153.936)   |
| - Khấu hao trong kỳ           | (9.153.936)                          | (9.153.936)   |
| Số giảm trong kỳ              | -                                    | -             |
| Số dư cuối kỳ                 | (324.777.943)                        | (324.777.943) |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                      |               |
| Tại ngày đầu năm              | 544.846.106                          | 544.846.106   |
| Tại ngày cuối kỳ              | 535.692.170                          | 535.692.170   |

**Ghi chú:**

|                                                                               | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| - Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay | Không có   | Không có   |
| - Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng               | Không có   | Không có   |

(\*) Năm 2003, Công ty được UBND tỉnh Bình Dương cho thuê 21.702,2 m<sup>2</sup> đất với thời hạn 49 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ngày 23/7/2003), là khuôn viên của Văn phòng và mặt bằng kinh doanh hiện nay của Công ty. Tháng 10/2005, theo yêu cầu của Công ty, Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương chấp thuận chuyển hình thức thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, không điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, tiền sử dụng đất đã nộp là 2.859.654.747 đồng. Công ty sử dụng một phần diện tích nhà xưởng, sân bãi để cho thuê. Nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại tương ứng với diện tích đất cho thuê được trình bày tại khoản mục bất động sản đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6. 10 TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

| Chỉ tiêu                            | Số đầu năm    | Tăng<br>trong kỳ | Giảm<br>trong kỳ | Số cuối kỳ    |
|-------------------------------------|---------------|------------------|------------------|---------------|
| <b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b> |               |                  |                  |               |
| Nguyên giá                          | 1.999.184.634 | -                | -                | 1.999.184.634 |
| - Quyền sử dụng đất (*)             | 1.999.184.634 | -                | -                | 1.999.184.634 |
| Giá trị hao mòn lũy kế              | (733.309.306) | (21.267.924)     | -                | (754.577.230) |
| - Quyền sử dụng đất                 | (733.309.306) | (21.267.924)     | -                | (754.577.230) |
| Giá trị còn lại                     | 1.265.875.328 | -                | -                | 1.244.607.404 |
| - Quyền sử dụng đất                 | 1.265.875.328 | -                | -                | 1.244.607.404 |

**Ghi chú:**

|                                                                                              | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| - Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay.         | Không có   | Không có   |
| - Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá. | Không có   | Không có   |
| - Thuyết minh số liệu và giải trình khác.                                                    | Không có   | Không có   |

(\*) Là một phần diện tích kho bãi trong khuôn viên của Công ty (Xem thuyết minh số 6.9)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6.11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                               | <b>Số cuối kỳ</b> |                           | <b>Số đầu năm</b>  |                           |
|-----------------------------------------------|-------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------|
|                                               | <b>Giá trị</b>    | <b>Số có khả năng trả</b> | <b>Giá trị</b>     | <b>Số có khả năng trả</b> |
| - Công ty Điện Lực Bình Dương- Điện Lực Dĩ An | 45.886.693        | 45.886.693                | 135.948.648        | 135.948.648               |
| - Công ty CP VL & XD Bình Dương (*)           | -                 | -                         | 1.439.020          | 1.439.020                 |
| - Các công ty khác                            | 4.798.126         | 4.798.126                 | 3.219.127          | 3.219.127                 |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>50.684.819</b> | <b>50.684.819</b>         | <b>140.606.795</b> | <b>140.606.795</b>        |

(\*) Khoản phải trả người bán là bên liên quan

**6.12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                        | <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>Số đầu năm</b> |
|--------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Công ty CP Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương | 725.000.000        | -                 |
| - Công ty TNHH TM & XD Thiên Phước Lộc                 | 2.175.526          | 2.175.526         |
| - Công ty TNHH SX XD TM DV Lộc Thiên Phúc              | -                  | 14.908.785        |
| - Công ty khác                                         | -                  | 75.812            |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>727.175.526</b> | <b>17.160.123</b> |

**Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp**

Số 1/8 KP Quyết Thắng, P. Bình Thắng, TP. Dĩ An, Bình Dương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

khác)

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho 6 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/6/2023

**6.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC**

|                                | Số đầu năm         |                   | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ         |                    |
|--------------------------------|--------------------|-------------------|----------------------|-------------------------|--------------------|--------------------|
|                                | Phải thu           | Phải nộp          |                      |                         | Phải thu           | Phải nộp           |
| Thuế giá trị gia tăng          | -                  | 2.425.866         | 220.284.987          | 118.298.250             | -                  | 104.412.603        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp     | 317.153.085        | -                 | 28.851.501           | -                       | 288.301.584        | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân          | -                  | 12.156.110        | 15.123.016           | 27.304.787              | 25.661             | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân (cổ tức) | -                  | -                 | 89.555.130           | -                       | -                  | 89.555.130         |
| Thuế môn bài                   | -                  | -                 | 4.000.000            | 4.000.000               | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>                    | <b>317.153.085</b> | <b>14.581.976</b> | <b>357.814.634</b>   | <b>149.603.037</b>      | <b>288.327.245</b> | <b>193.967.733</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**6.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Chi phí dịch vụ mua ngoài

**Cộng**

**Số cuối kỳ**

66.665.000

**66.665.000**

**Số đầu năm**

90.000.000

**90.000.000**

**6.15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

Kinh phí công đoàn

Ký quỹ, ký cược

Các khoản phải trả, phải nộp khác

**Cộng**

**Số cuối kỳ**

27.341.400

270.000.000

4.560.480

**301.901.880**

**Số đầu năm**

8.235.600

120.000.000

215.702.454

**343.938.054**

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp

Số 1/8 KP Quyết Thắng, P. Bình Thắng, TP. Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho 6 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/6/2023

6.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                       | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu<br>quỹ | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Chênh lệch<br>tỷ giá | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                  |
|---------------------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------|--------------------------|----------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01.01.2022</b>      | <b>30.415.420.000</b>     | <b>209.074.994</b>      | <b>-</b>        | <b>23.242.692.505</b>    | <b>-</b>             | <b>19.515.314.039</b>                | <b>73.382.501.538</b> |
| - Lợi nhuận tăng/ (giảm) trong kỳ     | -                         | -                       | -               | -                        | -                    | 4.541.974.491                        | 4.541.974.491         |
| - Trích lập các quỹ                   |                           |                         |                 |                          |                      |                                      |                       |
| + Quỹ khen thưởng, phúc lợi,          | -                         | -                       | -               | -                        | -                    | (480.870.597)                        | (480.870.597)         |
| thưởng ban điều hành                  | -                         | -                       | -               | -                        | -                    | (4.562.313.000)                      | (4.562.313.000)       |
| - Chia cổ tức                         | -                         | -                       | -               | -                        | -                    | -                                    | -                     |
| <b>Số dư tại ngày 30.06.2022</b>      | <b>30.415.420.000</b>     | <b>209.074.994</b>      | <b>-</b>        | <b>23.242.692.505</b>    | <b>-</b>             | <b>19.014.104.933</b>                | <b>72.881.292.432</b> |
| - Lợi nhuận tăng/ (giảm) trong kỳ     | -                         | -                       | -               | -                        | -                    | (1.164.519.217)                      | (1.164.519.217)       |
| - Chia cổ tức                         | -                         | -                       | -               | -                        | -                    | (6.083.084.000)                      | (6.083.084.000)       |
| <b>Số dư tại ngày 31.12.2022</b>      | <b>30.415.420.000</b>     | <b>209.074.994</b>      | <b>-</b>        | <b>23.242.692.505</b>    | <b>-</b>             | <b>11.766.501.716</b>                | <b>65.633.689.215</b> |
| - Lợi nhuận tăng/ (giảm) trong kỳ này | -                         | -                       | -               | -                        | -                    | 780.977.289                          | 780.977.289           |
| - Trích lập các quỹ                   |                           |                         |                 |                          |                      |                                      |                       |
| + Quỹ khen thưởng, phúc lợi,          | -                         | -                       | -               | -                        | -                    | (299.734.400)                        | (299.734.400)         |
| thưởng ban điều hành (*)              | -                         | -                       | -               | -                        | -                    | (2.737.387.800)                      | (2.737.387.800)       |
| - Chia cổ tức                         | -                         | -                       | -               | -                        | -                    | -                                    | -                     |
| <b>Số dư tại ngày 30.06.2023</b>      | <b>30.415.420.000</b>     | <b>209.074.994</b>      | <b>-</b>        | <b>23.242.692.505</b>    | <b>-</b>             | <b>9.510.356.805</b>                 | <b>63.377.544.304</b> |

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023.



**Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhì Hiệp**

Số 1/8 KP Quyết Thắng, P. Bình Thắng, TP. Dĩ An, Bình Dương

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho 6 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/6/2023

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6.16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của Công ty CP Vật liệu & Xây Dựng Bình Dương
- Ông Nguyễn Thái Ngọc
- Bà Lâm Thị Mai
- Vốn góp của cổ đông khác

**Cộng**

| Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------|-----------------------|
| 9.137.940.000         | 9.137.940.000         |
| 3.290.000.000         | 3.290.000.000         |
| 2.848.000.000         | 2.848.000.000         |
| 15.139.480.000        | 15.139.480.000        |
| <b>30.415.420.000</b> | <b>30.415.420.000</b> |

Công ty không phát hành trái phiếu

**6.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm trong kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

| 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|----------------------|------------------------|
| 30.415.420.000       | 30.415.420.000         |
| -                    | -                      |
| -                    | -                      |
| 30.415.420.000       | 30.415.420.000         |
| 2.737.387.800        | 4.562.313.000          |

**6.16.4. Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

| Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|------------|
| 3.041.542  | 3.041.542  |
| 3.041.542  | 3.041.542  |
| 3.041.542  | 3.041.542  |
| -          | -          |
| 3.041.542  | 3.041.542  |
| 3.041.542  | 3.041.542  |
| -          | -          |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

**6.16.5. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

|                 |                 |
|-----------------|-----------------|
| Chưa công bố    | 35%             |
| không phát sinh | không phát sinh |
| không phát sinh | không phát sinh |

**6.16.6. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển

| Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|----------------|----------------|
| 23.242.692.505 | 23.242.692.505 |

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính : VND

**7.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

**DOANH THU**

- Doanh thu ngành gạch ngói
- Doanh thu đá xây dựng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

**Cộng**

Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan

Công ty CP Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương (Cổ đông lớn)

Công ty CP Sông Phan

**CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

**DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

**7.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

- Giá vốn ngành gạch ngói
- Giá vốn đá xây dựng
- Giá vốn cung cấp dịch vụ

**Cộng**

**7.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn
- Lãi kinh doanh chứng khoán

**Cộng**

|                                                          | 6 tháng<br>đầu năm nay | 6 tháng<br>đầu năm trước |
|----------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| DOANH THU                                                |                        |                          |
| - Doanh thu ngành gạch ngói                              | 104.506.978            | 99.087.821               |
| - Doanh thu đá xây dựng                                  | 200.061.637            | 10.319.482.610           |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 2.707.654.041          | 2.828.054.178            |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>3.012.222.656</b>   | <b>13.246.624.609</b>    |
| Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan            |                        |                          |
| Công ty CP Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương (Cổ đông lớn) | -                      | 2.680.191.052            |
| Công ty CP Sông Phan                                     | 100.508.300            | -                        |
| <b>CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>                      |                        |                          |
| <b>DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>   | <b>3.012.222.656</b>   | <b>13.246.624.609</b>    |
| <b>7.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>                              |                        |                          |
|                                                          | 6 tháng<br>đầu năm nay | 6 tháng<br>đầu năm trước |
| - Giá vốn ngành gạch ngói                                | 78.214.570             | 83.701.445               |
| - Giá vốn đá xây dựng                                    | 134.212.359            | 7.824.513.643            |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ                               | 459.540.842            | 872.112.916              |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>671.967.771</b>     | <b>8.780.328.004</b>     |
| <b>7.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                 |                        |                          |
|                                                          | 6 tháng<br>đầu năm nay | 6 tháng<br>đầu năm trước |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                             | 386.149.347            | 1.100.658.688            |
| - Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn   | 960.018.904            | -                        |
| - Lãi kinh doanh chứng khoán                             | 155.699.981            | -                        |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>1.501.868.232</b>   | <b>1.100.658.688</b>     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**7.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Lỗ kinh doanh chứng khoán
- Trích lập / (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh
- Trích lập/ (Hoàn nhập) đầu tư tài chính dài hạn
- Phí môi giới bán chứng khoán

**Cộng**

| 6 tháng<br>đầu năm nay | 6 tháng<br>đầu năm trước |
|------------------------|--------------------------|
| 604.840.000            | -                        |
| (76.946.189)           | 1.342.050                |
| 586.118.668            | (1.930.584.295)          |
| 29.959.468             | -                        |
| <b>1.143.971.947</b>   | <b>(1.929.242.245)</b>   |

**7.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài

**Cộng**

| 6 tháng<br>đầu năm nay | 6 tháng<br>đầu năm trước |
|------------------------|--------------------------|
| 178.128.860            | 188.823.442              |
| -                      | 1.040.000                |
| 7.559.847              | 330.933.104              |
| <b>185.688.707</b>     | <b>520.796.546</b>       |

**7.6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu bao bì
- Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

| 6 tháng<br>đầu năm nay | 6 tháng<br>đầu năm trước |
|------------------------|--------------------------|
| 1.199.817.364          | 989.804.446              |
| 15.099.224             | 17.728.710               |
| 26.609.899             | 6.940.285                |
| 64.215.720             | 16.691.868               |
| 4.000.000              | 4.000.000                |
| 209.139.999            | 217.949.505              |
| 99.349.079             | 292.859.656              |
| <b>1.618.231.285</b>   | <b>1.545.974.470</b>     |

**7.7 THU NHẬP KHÁC**

- Thanh lý tài sản
- Thanh lý tài sản cố định

**Cộng**

| 6 tháng<br>đầu năm nay | 6 tháng<br>đầu năm trước |
|------------------------|--------------------------|
| 100.508.300            | -                        |
| -                      | 451.529.011              |
| <b>100.508.300</b>     | <b>451.529.011</b>       |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**7.8 CHI PHÍ KHÁC**

- Tiền chậm nộp BHXH, VPHC
- Tiền truy thu BHXH các năm trước
- Thanh lý vật tư

**Cộng**

| 6 tháng<br>đầu năm nay | 6 tháng<br>đầu năm trước |
|------------------------|--------------------------|
| -                      | 33.140.500               |
| -                      | 170.346.919              |
| 18.517.866             | -                        |
| <b>18.517.866</b>      | <b>203.487.419</b>       |

**7.9 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

| 6 tháng<br>đầu năm nay | 6 tháng<br>đầu năm trước |
|------------------------|--------------------------|
| 41.709.123             | 4.042.134.977            |
| 1.377.946.224          | 1.238.786.118            |
| 64.215.720             | 55.441.042               |
| 216.699.846            | 1.819.107.229            |
| 104.874.124            | 173.704.165              |
| <b>1.805.445.037</b>   | <b>7.329.173.531</b>     |

**7.10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

**Cộng**

| 6 tháng<br>đầu năm nay | 6 tháng<br>đầu năm trước |
|------------------------|--------------------------|
| 28.851.501             | 1.049.101.382            |
| <b>28.851.501</b>      | <b>1.049.101.382</b>     |

**Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:**

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN
  - + Các khoản điều chỉnh tăng (+)
  - + Các khoản điều chỉnh giảm (-)

| 6 tháng<br>đầu năm nay | 6 tháng<br>đầu năm trước |
|------------------------|--------------------------|
| 976.221.612            | 5.677.468.114            |
| 345.876.712            | 709.261.588              |
| (1.177.840.821)        | (1.141.222.792)          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau: (tiếp theo)**

|                                                                  | 6 tháng<br>đầu năm nay | 6 tháng<br>đầu năm trước |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Tổng thu nhập chịu thuế                                        | 144.257.503            | 5.245.506.910            |
| - Thu nhập miễn thuế (Cổ tức)                                    | -                      | -                        |
| - Thu nhập tính thuế                                             | 144.257.503            | 5.245.506.910            |
| - Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành | 28.851.501             | 1.049.101.382            |
| + Thuế TNDN theo thuế suất thông thường                          | 28.851.501             | 1.049.101.382            |

**7.11 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

|                                                                                           | 6 tháng<br>đầu năm nay | 6 tháng<br>đầu năm trước |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế    | 235.568.164            | 228.244.558              |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (69.175.342)           | (141.852.317)            |
| <b>Cộng</b>                                                                               | <b>166.392.822</b>     | <b>86.392.241</b>        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**8. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**8.1 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng**

Không có khoản tiền và tương đương tiền lớn nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**9.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có**

**9.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023: không có**

**9.3 Thông tin về các bên liên quan**

**9.3.1. Bên có liên quan**

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Công ty Cổ Phần Vật Liệu và Xây Dựng  
Bình Dương

Cổ đông lớn

Công ty Cổ Phần Sông Phan

Công ty con

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ

Công ty liên kết của Công ty Cổ Phần Vật Liệu và Xây  
Dựng Bình Dương

**9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan**

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế toán trưởng như sau:

| Họ và tên                | Chức danh                                        | 6 tháng<br>đầu năm nay | 6 tháng<br>đầu năm trước |
|--------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Hồng Châu     | Chủ tịch Hội đồng Quản trị (HĐQT)                | 29.942.000             | 50.110.000               |
| Ông Nguyễn Quốc Bình     | Thành viên HĐQT (từ 22/4/2022)                   | 9.790.000              | -                        |
| Bà Phạm Kim Oanh         | Thành viên HĐQT (mãn nhiệm từ<br>22/4/2022)      | -                      | 25.055.000               |
| Ông Mai Anh              | Thành viên HĐQT                                  | 14.972.000             | 25.055.000               |
| Bà Lâm Thị Mai           | Thành viên HĐQT                                  | 14.972.000             | 25.055.000               |
| Ông Lê Minh Hoàng        | Thành viên độc lập                               | 9.790.000              | -                        |
| Ông Huỳnh Minh Tâm       | Trưởng Ban Kiểm soát (từ 22/4/2022)              | 9.790.000              | -                        |
| Bà Phan Thị Thuyền Hương | Trưởng Ban Kiểm soát (mãn nhiệm<br>từ 22/4/2022) | 10.076.000             | 25.055.000               |
| Ông Hồ Huyền Trang       | Thành viên Ban Kiểm soát                         | 7.485.000              | 12.528.000               |
| Ông Nguyễn Ngọc Nui      | Giám đốc (mãn nhiệm từ 31/7/2023)                | 189.804.900            | 195.318.636              |
| Bà Nguyễn Thị Thu Phương | Kế toán trưởng                                   | 131.508.600            | 115.879.440              |
| <b>Cộng</b>              |                                                  | <b>428.130.500</b>     | <b>474.056.076</b>       |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

| Bên liên quan                                          | Nội dung nghiệp vụ                                   | 6 tháng đầu năm nay | 6 tháng đầu năm trước |
|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương</b> |                                                      |                     |                       |
|                                                        | Phải thu tiền bán sản phẩm, tài sản cố định          | -                   | 2.943.710.156         |
|                                                        | Đã thu tiền bán sản phẩm, tài sản cố định            | -                   | 503.973.891           |
|                                                        | Phải trả tiền mua vật liệu, hàng hoá và dịch vụ khác | -                   | 22.804.910            |
|                                                        | Đã trả tiền mua vật liệu, hàng hoá và dịch vụ khác   | 1.439.020           | 810.821.414           |
| <b>Công ty Cổ phần Sông Phan</b>                       |                                                      |                     |                       |
|                                                        | Phải thu tiền bán hàng                               | 110.559.130         | -                     |
|                                                        | Đã thu tiền bán hàng                                 | 106.682.400         | -                     |
|                                                        | Cho vay                                              | 4.500.000.000       | 1.200.000.000         |
|                                                        | Thu hồi nợ vay                                       | -                   | 4.000.000.000         |
|                                                        | Phải thu lãi cho vay                                 | 308.591.100         | 175.488.000           |
|                                                        | Đã thu tiền lãi cho vay                              | 53.065.800          | 266.788.800           |
|                                                        | Phải trả tiền mua gạch                               | 108.872.689         | 33.893.990            |
|                                                        | Đã trả tiền mua gạch                                 | 108.872.689         | 24.522.024            |
| <b>Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ</b>                      |                                                      |                     |                       |
|                                                        | Phải trả tiền mua hàng                               | 283.774             | 4.318.496.022         |
|                                                        | Đã trả tiền mua hàng                                 | 216.209             | 5.272.237.265         |

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

| Bên liên quan                                          | Nội dung nghiệp vụ     | Số cuối kỳ     | Số đầu năm    |
|--------------------------------------------------------|------------------------|----------------|---------------|
| <b>Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương</b> |                        |                |               |
|                                                        | Phải trả tiền mua hàng | -              | 1.439.020     |
| <b>Công ty Cổ phần Sông Phan</b>                       |                        |                |               |
|                                                        | Phải thu tiền bán hàng | 3.876.730      | -             |
|                                                        | Phải thu tiền cho vay  | 11.200.000.000 | 6.700.000.000 |
|                                                        | Phải thu lãi cho vay   | 308.591.100    | 53.065.800    |

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp

Số 1/8 KP Quyết Thắng, P. Bình Thắng, TP. Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho 6 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/6/2023

10. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp, với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau.

10. 1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ sản xuất kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

10. 2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

| Chỉ tiêu                                             | Ngành gạch ngói     |                       | Chế biến kinh doanh đá xây dựng |                       | Cung cấp dịch vụ    |                       | Tổng cộng           |                       |
|------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
|                                                      | 6 tháng đầu năm nay | 6 tháng đầu năm trước | 6 tháng đầu năm nay             | 6 tháng đầu năm trước | 6 tháng đầu năm nay | 6 tháng đầu năm trước | 6 tháng đầu năm nay | 6 tháng đầu năm trước |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>                    |                     |                       |                                 |                       |                     |                       |                     |                       |
| - Doanh thu                                          | 104.506.978         | 99.087.821            | 200.061.637                     | 10.319.482.610        | 2.707.654.041       | 2.828.054.178         | 3.012.222.656       | 13.246.624.609        |
| - Giảm trừ doanh thu                                 | -                   | -                     | -                               | -                     | -                   | -                     | -                   | -                     |
| - Giá vốn                                            | 78.214.570          | 83.701.445            | 134.212.359                     | 7.824.513.643         | 459.540.842         | 872.112.916           | 671.967.771         | 8.780.328.004         |
| - Lợi nhuận gộp                                      | 26.292.408          | 15.386.376            | 65.849.278                      | 2.494.968.967         | 2.248.113.199       | 1.955.941.262         | 2.340.254.885       | 4.466.296.605         |
| <b>Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b> |                     |                       |                                 |                       |                     |                       |                     |                       |
| - Chi phí khấu hao trong kỳ                          | -                   | -                     | -                               | (17.481.250)          | (55.061.784)        | (37.959.792)          | (55.061.784)        | (55.441.042)          |
| - Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ         | -                   | -                     | -                               | 16.111.114            | -                   | 294.794.801           | -                   | 310.905.915           |

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp

Số 1/8 KP Quyết Thắng, P. Bình Thắng, TP. Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác )

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho 6 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/6/2023

10. 2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

| Chỉ tiêu                 | Ngành gạch ngói |               | Chế biến kinh doanh đá xây dựng |            | Cung cấp dịch vụ |                 | Tổng cộng       |                 |
|--------------------------|-----------------|---------------|---------------------------------|------------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                          | Số cuối kỳ      | Số đầu năm    | Số cuối kỳ                      | Số đầu năm | Số cuối kỳ       | Số đầu năm      | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
| Tài sản bộ phận          |                 |               |                                 |            |                  |                 |                 |                 |
| Tài sản cố định hữu hình |                 |               |                                 |            |                  |                 |                 |                 |
| Nguyên giá               | 681.545.382     | 681.545.382   | -                               | -          | 2.876.880.526    | 2.876.880.526   | 3.558.425.908   | 3.558.425.908   |
| Hao mòn lũy kế           | (681.545.382)   | (681.545.382) | -                               | -          | (2.148.920.266)  | (2.093.858.482) | (2.830.465.648) | (2.775.403.864) |
| Giá trị còn lại          | -               | -             | -                               | -          | 727.960.260      | 783.022.044     | 727.960.260     | 783.022.044     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**11. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY**

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

**11. 1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**a. Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

**b. Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**c. Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**11. 2. Rủi ro về tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

**a. Đối với khoản phải thu khách hàng**

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán hàng thông qua nhà phân phối, bán hàng qua đại lý, trực tiếp bán tại văn phòng Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với các đơn vị thuê mặt bằng: các đơn vị thuê mặt bằng đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán vào đầu tháng.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp.

**b. Đối với tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**11. 3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

|                         | < 1 năm            | Từ 01 - 5 năm | > 5 năm  | Cộng               |
|-------------------------|--------------------|---------------|----------|--------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>       |                    |               |          |                    |
| Phải trả người bán      | 50.684.819         | -             | -        | 50.684.819         |
| Chi phí phải trả        | 66.665.000         | -             | -        | 66.665.000         |
| Các khoản phải trả khác | 301.901.880        | -             | -        | 301.901.880        |
| <b>Cộng</b>             | <b>419.251.699</b> | <b>-</b>      | <b>-</b> | <b>419.251.699</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

|                         | < 1 năm            | Từ 01 - 5 năm | > 5 năm  | Cộng               |
|-------------------------|--------------------|---------------|----------|--------------------|
| <b>Số đầu năm</b>       |                    |               |          |                    |
| Phải trả người bán      | 140.606.795        | -             | -        | 140.606.795        |
| Chi phí phải trả        | 90.000.000         | -             | -        | 90.000.000         |
| Các khoản phải trả khác | 343.938.054        | -             | -        | 343.938.054        |
| <b>Cộng</b>             | <b>574.544.849</b> | <b>-</b>      | <b>-</b> | <b>574.544.849</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**Tài sản đảm bảo**

**Tài sản cầm cố cho đơn vị khác**

Công ty không có tài sản nào cầm cố cho đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**12. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

|                                                  | Giá trị sổ sách       |                       | Giá trị hợp lý        |                       |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
| <b>Tài sản tài chính</b>                         |                       |                       |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền               | 3.601.836.242         | 2.496.322.428         | 3.601.836.242         | 2.496.322.428         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 24.300.000.000        | 31.000.000.000        | 24.300.000.000        | 31.000.000.000        |
| Chứng khoán kinh doanh, đầu tư tài chính dài hạn | 20.669.045.631        | 21.240.777.920        | 19.772.608.328        | 20.853.513.096        |
| Phải thu khách hàng                              | 172.944.149           | 252.281.160           | 172.944.149           | 252.281.160           |
| Trả trước cho người bán                          | 16.638.546            | 6.119.546             | 16.638.546            | 6.119.546             |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 11.200.000.000        | 6.700.000.000         | 11.200.000.000        | 6.700.000.000         |
| Các khoản phải thu khác                          | 1.506.007.737         | 423.581.860           | 1.506.007.737         | 423.581.860           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>61.466.472.305</b> | <b>62.119.082.914</b> | <b>60.570.035.002</b> | <b>61.731.818.090</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

|                              | Giá trị sổ sách      |                    | Giá trị hợp lý       |                    |
|------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
|                              | Số cuối kỳ           | Số đầu năm         | Số cuối kỳ           | Số đầu năm         |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |                      |                    |                      |                    |
| Phải trả cho người bán       | 50.684.819           | 140.606.795        | 50.684.819           | 140.606.795        |
| Người mua trả tiền trước     | 727.175.526          | 17.160.123         | 727.175.526          | 17.160.123         |
| Chi phí phải trả             | 66.665.000           | 90.000.000         | 66.665.000           | 90.000.000         |
| Các khoản phải trả           | 301.901.880          | 343.938.054        | 301.901.880          | 343.938.054        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1.146.427.225</b> | <b>591.704.972</b> | <b>1.146.427.225</b> | <b>591.704.972</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Riêng khoản phải thu khách hàng, chứng khoán kinh doanh, đầu tư tài chính dài hạn được Công ty đánh giá lại giá trị hợp lý bằng cách giảm trừ khoản dự phòng của các khoản mục này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**13 . MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH**

| Chỉ tiêu                                                 | Đơn vị tính | Số cuối kỳ                 | Số đầu năm                   |
|----------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|------------------------------|
| <b>Cơ cấu tài sản</b>                                    |             |                            |                              |
| Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản                          | %           | 65,8%                      | 65,6%                        |
| Tài sản dài hạn / Tổng tài sản                           | %           | 34,2%                      | 34,4%                        |
| <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                                  |             |                            |                              |
| Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn                             | %           | 2,8%                       | 1,5%                         |
| Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn                    | %           | 97,2%                      | 98,5%                        |
| <b>Khả năng thanh toán</b>                               |             |                            |                              |
| Khả năng thanh toán tức thời                             | lần         | 2,23                       | 2,74                         |
| Khả năng thanh toán nhanh                                | lần         | 25,50                      | 45,80                        |
| Khả năng thanh toán hiện hành                            | lần         | 26,60                      | 47,90                        |
| <b>Tỷ suất sinh lợi</b>                                  |             | <b>6 tháng đầu năm nay</b> | <b>6 tháng đầu năm trước</b> |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>                  |             |                            |                              |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần        | %           | 32,41%                     | 42,86%                       |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần          | %           | 25,93%                     | 34,29%                       |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân</b>     |             |                            |                              |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân | %           | 1,5%                       | 7,4%                         |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân   | %           | 1,2%                       | 5,9%                         |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân | %           | 1,2%                       | 6,2%                         |

**14 . ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA KỲ NÀY : Không có**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**15. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**16. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho 6 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

Bình Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu



**NGUYỄN T. THU PHƯƠNG**

Kế toán trưởng



**NGUYỄN T. THU PHƯƠNG**

Giám đốc



**LÂM THÀNH LÂM**

